

Số: 510.53-DL.TN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐÀU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – 55 TRẦN HƯNG ĐẠO, XÃ KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°56'59.6"; E 108°20'23.9"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 11/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (11h20-11h40) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Krông Năng
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25548
- Thời gian thử nghiệm : từ 12/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG DLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.53-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
2.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,03
3.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
4.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
5.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
6.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
7.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
8.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
10.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
11.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
12.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
13.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
14.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
15.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
16.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
20.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
22.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlordane µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)

Số: 510.53-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
28.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
29.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
30.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
31.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
32.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
33.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
34.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
35.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
37.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
38.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	< 10 (MQI)
39.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
40.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	1,5
41.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
43.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
44.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
45.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
46.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
47.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
48.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD + 4,4'-DDE + 4,4'-DDT	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.53-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

49.	Hàm lượng dichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=2)
50.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
51.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng carbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng trichloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
57.	Hàm lượng benzen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
58.	Hàm lượng toluen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng ethylbenzen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng styren	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng hexachlorobutadiene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,25)
66.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
67.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
68.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=1,0)
69.	Hàm lượng bromoform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	3,6
72.	Hàm lượng chloroform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	2,7
73.	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)
74.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.53-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQI)
76.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
77.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
78.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
79.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
80.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
81.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2,18
83.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	36,9
84.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
85.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	5,10
86.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	3,92
87.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	43,0
88.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	43,7

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân - 55 Trần Hưng Đạo, Xã Krông Năng, Tỉnh Đắk Lắk
- Tọa độ: N 12°56'59.6"; E 108°20'23.9"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 141/Q4-ĐLTN2 ngày 11/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQI: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.52-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – 144 NGUYỄN TẮT THÀNH, XÃ KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°57'06.8"; E 108°20'12.6"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 11/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (10h40-11h00) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Krông Năng
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25547
- Thời gian thử nghiệm : từ 12/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa



Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.52-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
2.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,03
3.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
4.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
5.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
6.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
7.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
8.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
10.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
11.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
12.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
13.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
14.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
15.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
16.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
20.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
22.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlordane µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)

Số: 510.52-DL.TN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
28.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
29.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
30.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
31.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
32.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
33.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
34.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
35.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
36.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
37.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
38.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	10,1
39.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	13,8
40.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	1,5
41.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
43.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
44.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
45.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
46.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
47.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ , D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
48.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD + 4,4'-DDE + 4,4'-DDT	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.52-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

49.	Hàm lượng dichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
50.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
51.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng carbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng trichloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
57.	Hàm lượng benzen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5)
58.	Hàm lượng toluen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPII (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng ethylbenzen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng styren	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPII (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng hexachlorobutadiene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
66.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
67.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
68.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
69.	Hàm lượng bromoform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	3,5
72.	Hàm lượng chloroform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	2,7
73.	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)
74.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.52-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
76.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
77.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
78.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
79.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
80.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
81.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2,33
83.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	39,1
84.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
85.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	5,10
86.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	3,80
87.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	43,0
88.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	136,0

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân - 144 Nguyễn Tất Thành, Xã Krông Năng, Tỉnh Đắk Lắk

Tọa độ: N 12°57'06.8"; E 108°20'12.6"

- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 141/Q4-ĐLTN2 ngày 11/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPII: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.51-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐÀU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN –
05 NƠ TRANG LÔNG, XÃ KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°57'04.0"; E 108°20'27.7"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 11/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (10h10-10h30) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk –
Chi nhánh Cấp nước Krông Năng
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25546
- Thời gian thử nghiệm : từ 12/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



Số: 510.51-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
2.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,03
3.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
4.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
5.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
6.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
7.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
8.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
10.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
11.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
12.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
13.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
14.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
15.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
16.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng mecoprop (MCPP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
20.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
22.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlordane µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)

Số: 510.51-ĐLTN2/540/KT4-K11

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
28.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
29.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
30.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
31.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
32.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
33.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
34.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
35.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
36.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
37.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
38.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	10,6
39.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	17,4
40.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	1,6
41.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
43.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
44.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
45.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
46.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
47.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
48.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD + 4,4'-DDE + 4,4'-DDT	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.51-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

49.	Hàm lượng dichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
50.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
51.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPHI (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng carbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPHI (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng trichloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
57.	Hàm lượng benzen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
58.	Hàm lượng toluen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPHI (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng ethylbenzen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng styren	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPHI (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng hexachlorobutadiene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
66.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
67.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
68.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
69.	Hàm lượng bromoform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	3,7
72.	Hàm lượng chloroform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	2,7
73.	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)
74.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.51-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
76.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
77.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
78.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
79.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
80.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
81.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2,07
83.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	34,7
84.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
85.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	< 5 (MQL)
86.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	3,92
87.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	43,0
88.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	159,5

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;

- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân – 05 Nơ Trang Long, xã Krông Năng, Tỉnh Đắk Lắk

Tọa độ: N 12°57'04.0"; E 108°20'27.7"

- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 141/Q4-DLTN2 ngày 11/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.50-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐÀU RA NƯỚC SẠCH CỦA CHI NHÁNH CẤP NƯỚC **KRÔNG NĂNG** - 02 TUỆ TỈNH, XÃ KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°56'54.4"; E 108°20'54.9"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 11/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (09h30-09h50) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Krông Năng
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25545
- Thời gian thử nghiệm : từ 12/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.50-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính		Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
2.	Hàm lượng bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,03
3.	Hàm lượng crôm (Cr)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
4.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
5.	Hàm lượng florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
6.	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
7.	Hàm lượng niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
8.	Hàm lượng selen (Se)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng pentachlorophenol	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
10.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol	µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
11.	Hàm lượng acrylamide	µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
12.	Hàm lượng epichlorohydrin	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
13.	Hàm lượng 2,4-D	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
14.	Hàm lượng MCPA	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
15.	Hàm lượng 2,4-DB	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
16.	Hàm lượng dichlorprop	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng fenoprop	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng mecoprop (MCP)	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng molinate	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
20.	Hàm lượng alachlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng aldicarb	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
22.	Hàm lượng carbofuran	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)

Số: 510.50-DL.TN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
28.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
29.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
30.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
31.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
32.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
33.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
34.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
35.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPII (MDL=10)
36.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
37.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
38.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	< 10 (MQI.)
39.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	12,1
40.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	1,7
41.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
43.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
44.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
45.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
46.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
47.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
48.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD + 4,4'-DDE + 4,4'-DDT	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.50-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

49.	Hàm lượng dichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=2)
50.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
51.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng carbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng trichloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
57.	Hàm lượng benzen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
58.	Hàm lượng toluen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng xylen + m+p-xylylene + o-xylene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng ethylbenzen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng styren	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPII (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng hexachlorobutadiene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
66.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
67.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
68.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
69.	Hàm lượng bromoform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQI.)
71.	Hàm lượng bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	4,1
72.	Hàm lượng chloroform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	3,5
73.	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)
74.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.50-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
76.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
77.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
78.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
79.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
80.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
81.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2,09
83.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	34,6
84.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
85.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	< 5 (MQL)
86.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	3,92
87.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	43,0
88.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	159,5

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch của Chi nhánh cấp nước Krông Năng - 02 Tuệ Tĩnh, xã Krông Năng, Tỉnh Đắk Lắk
Tọa độ: N 12°56'54.4"; E 108°20'54.9"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 141/Q4-ĐLTN2 ngày 11/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./